

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 17 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 29 tháng 4 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		30.897.924	24.261.892
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	3.711.237	6.800.528
Tiền	111		1.300.469	1.928.070
Các khoản tương đương tiền	112		2.410.768	4.872.458
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	981.808	784.454
Chứng khoán kinh doanh	121		488.208	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		493.600	312.320
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	14.855.871	5.417.776
Phải thu khách hàng	131		1.567.978	1.240.531
Trả trước cho người bán	132		1.330.772	1.528.648
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.040.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136		11.015.897	2.754.341
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(98.776)	(105.744)
Hàng tồn kho	140	8	9.698.878	9.621.821
Hàng tồn kho	141		9.791.676	9.690.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.798)	(68.810)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.650.130	1.637.313
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.260	261.425
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.324.948	1.352.367
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23.922	23.521

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		74.177.827	73.035.359
Các khoản phải thu dài hạn	210	7	1.588.641	1.599.646
Phải thu dài hạn khác	216		1.588.641	1.599.646
Tài sản cố định	220		41.138.665	40.791.699
Tài sản cố định hữu hình	221	9	29.354.599	29.170.881
<i>Nguyên giá</i>	222		40.132.164	39.248.028
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.777.565)	(10.077.147)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	10	11.784.066	11.620.818
<i>Nguyên giá</i>	228		15.145.945	14.777.843
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.361.879)	(3.157.025)
Bất động sản đầu tư	230		18.214	-
<i>Nguyên giá</i>	231		18.628	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(414)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	3.311.815	3.278.972
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.311.815	3.278.972
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	18.038.980	17.505.857
Đầu tư vào công ty liên kết	252		18.019.891	17.492.653
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.957)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400	-
Tài sản dài hạn khác	260		10.081.512	9.859.185
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.801.955	5.633.114
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		224.807	240.643
Lợi thế thương mại	269	14	4.054.750	3.985.428
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		105.075.751	97.297.251

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		53.509.343	45.408.844
Nợ ngắn hạn	310		33.057.956	30.492.191
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.310.070	5.635.395
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		932.915	1.178.905
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	15	416.756	770.004
Phải trả nhân viên	314		379.916	291.683
Chi phí phải trả	315	16	3.647.741	4.110.502
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.745	12.050
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	177.311	122.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	22.145.474	18.340.185
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.028	30.910
Vay và nợ dài hạn	330		20.451.387	14.916.653
Phải trả người bán dài hạn	331		31.013	31.013
Phải trả dài hạn khác	337	17	180.785	180.939
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.131.409	11.675.842
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.525.325	2.455.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342		582.855	573.444

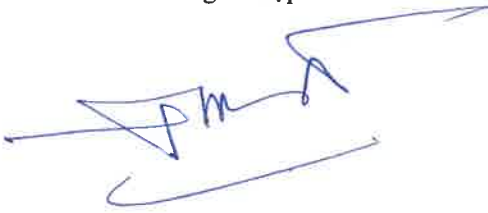
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		51.566.408	51.888.407
Vốn chủ sở hữu	410	20	51.566.408	51.888.407
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.689.464	11.689.464
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	11.084.357	11.084.357
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(8.563.690)	(8.563.690)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.275	11.033
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.164.979	28.558.952
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>28.558.953</i>	<i>15.330.120</i>
<i>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(393.974)</i>	<i>13.228.832</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	9.183.023	9.108.291
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105.075.751	97.297.251

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính




Dr. Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	23	18.003.892	8.476.442
Các khoản giảm trừ	02	23	366.305	316.320
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	23	17.637.587	8.160.122
Giá vốn hàng bán	11	24	13.676.072	5.697.141
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		3.961.515	2.462.981
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	117.090	72.372
Chi phí tài chính	22	26	783.077	529.303
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		678.460	453.620
Lãi từ các công ty liên kết	24	27	527.738	446.777
Chi phí bán hàng	25		3.106.541	812.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		801.563	490.453
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(84.838)	1.149.865
Thu nhập khác	31	28	43.481	1.595
Chi phí khác	32	29	18.898	10.219
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		24.583	(8.624)
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(60.255)	1.141.241
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		167.523	152.108
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52		(11.425)	(10.705)
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(216.353)	999.838

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		(216.353)	999.838
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(78.108)	865.394
Cổ đông không kiểm soát	62		(138.245)	134.444
Lãi trên cổ phiếu (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu VND)	70	30	(67)	744

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính




Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	số	minh	đến 31/3/2020	đến 31/3/2019
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01		(60.255)	1.141.241
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	02		1.062.519	681.447
Các khoản dự phòng	03		53.562	22.672
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		20.875	3.520
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(601.249)	(502.051)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	06		714.822	488.249
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.190.274	1.835.078
Giảm các khoản phải thu và tài sản khác	09		124.826	464.035
Tăng hàng tồn kho	10		(343)	(1.292.405)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ khác	11		35.223	(1.259.580)
Giảm/(tăng) khoản trả trước	12		33.252	(62.763)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(16.074)	-
			1.367.158	(315.635)
Tiền lãi vay đã trả	14		(721.212)	(669.872)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(369.637)	(194.942)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		276.309	(1.182.340)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(954.810)	(1.043.979)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.283	1.111
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(2.349.800)	(726.700)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		677.300	370.000
Chi tiền đầu tư	25		(8.974.781)	(167.723)
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		92.473	68.588
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(11.505.335)	(1.498.703)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này


Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vay	33		19.492.967	6.598.598
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.348.345)	(5.399.269)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(24.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		8.144.622	1.175.327
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.084.404)	(1.505.716)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		6.800.528	4.585.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(4.887)	2.368
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	3.711.237	3.082.541

Người lập:

 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 4 năm 2020
 Người duyệt:

 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính



 Dr Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

(a) Công ty con

(i) Công ty con trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/3/2020	1/1/2020
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	Tư vấn quản lý	60,0%	60,0%
2	Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”) (i)	Tư vấn quản lý	88,5%	87,3%
4	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“VCM”)	Tư vấn quản lý	58,6%	58,6%

(ii) Công ty con gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/3/2020	1/1/2020
1	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	Tư vấn quản lý	40,0%	40,0%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	40,0%	40,0%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	Sản xuất bia và nước giải khát	40,0%	40,0%
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	Sản xuất bia và nước giải khát	40,0%	40,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/3/2020	1/1/2020
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	40,0%	40,0%
6	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	40,0%	40,0%
7	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (“MSC”) (ii)	Kinh doanh và phân phối	57,0%	56,8%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	57,0%	56,8%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	57,0%	56,8%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	57,0%	56,8%
11	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	Sản xuất gia vị	57,0%	56,8%
12	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (“MHD”)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	57,0%	56,8%
13	Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”)	Sản xuất gia vị	57,0%	56,8%
14	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	Sản xuất gia vị	57,0%	56,8%
15	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	Sản xuất gia vị	57,0%	56,8%
16	Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“VCF”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	56,1%	55,9%
17	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	47,7%	47,5%
18	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	50,5%	50,3%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/3/2020	1/1/2020
19	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“KRP”)	Sản xuất đồ uống	50,5%	50,3%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”)	Kinh doanh và phân phối nước giải khát	57,0%	56,8%
21	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	57,0%	56,8%
22	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (“MHG”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	57,0%	56,8%
23	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	42,7%	42,6%
24	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	37,5%	37,4%
25	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	Kinh doanh và phân phối	57,0%	56,8%
26	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (NET) (iii)	Kinh doanh và phân phối	29,8%	-
27	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
28	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
29	Công ty Cổ phần Blue Tek Vietnam (iv)	Kinh doanh và phân phối	50,9%	-
30	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan (“MSR”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
31	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
32	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	96,0%	96,0%
33	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến quặng	96,0%	96,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
34	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (tungsten)	96,0%	96,0%
35	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
36	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
37	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
39	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
40	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
41	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
42	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
43	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Đạm động vật	88,5%	87,3%
44	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNF (NA)”)	Chăn nuôi lợn	88,5%	87,3%
45	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	Tư vấn quản lý	88,5%	87,3%
46	Công Ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	Tư vấn quản lý	88,5%	87,3%
47	Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Ha Nam”)	Chế biến thịt	88,5%	87,3%
48	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sai Gon”)	Chế biến thịt	88,5%	87,3%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/3/2020	1/1/2020
49	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
50	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
51	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
52	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	Đạm động vật	66,5%	65,6%
53	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce (“VinCommerce”)	Kinh doanh và phân phối	58,6%	58,6%
54	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Vineco (“VinEco”)	Nông nghiệp	58,6%	58,6%
55	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông Nghiệp VinEco – Tam Dao (“VinEco Tam Dao”)	Nông nghiệp	52,2%	52,2%
56	Công ty TNHH Nông Nghiệp Đồng Nai – VinEco (“VinEco Dong Nai”)	Nông nghiệp	45,4%	45,4%

- (i) Trong tháng 1 năm 2020, MH, một công ty con của Công ty, đã mua lại 1,2% lợi ích trong MML từ cổ đông không kiểm soát. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã tăng từ 87,3% lên 88,5%.
- (ii) Trong quý 1/2020, MCH, một công ty con của Công ty, đã mua 0,32% lợi ích trong MSC với tổng số tiền là 162.964 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MSC đã tăng từ 56,8% lên 57,0%.
- (iii) Trong tháng 2 năm 2020, Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”), một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua lại Công ty Cổ phần Bột Giặt NET (“NET”). Do kết quả từ giao dịch này, NET trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua HPC, MSC và MCH.
- (iv) Công ty Cổ phần Blue Tek Vietnam được thành lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MBL và MH.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ MTH, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi công ty thông qua MCH và MSC, được thành lập tại Thái Lan.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

(b) Công ty liên kết

(i) Công ty liên kết trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn điều lệ tại	
			31/3/2020	1/1/2020
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)*	Ngân hàng	20,0%	20,0%

(* Xem thuyết minh 12(a).

(ii) Công ty liên kết gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			31/3/2020	1/1/2020
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”)	Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	24,9%	24,9%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Lãi hoặc lỗ do giảm lợi ích trong một công ty liên kết mà không làm mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự pha loãng lợi ích trong công ty liên kết như giả định bán một phần sự sở hữu, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyên	3 - 10 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyên

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyên vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác mỏ được quy định trong:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) cho tới ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác. Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí đề thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu thường (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, thu nhập cổ tức, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Chuối giá trị thị		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	4.546.531	3.780.113	3.318.391	3.191.796	1.064.977	1.188.213	8.707.688	-	-	-	17.637.587	8.160.122
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.796.094	1.590.181	483.715	506.231	166.069	366.569	1.515.637	-	-	-	3.961.515	2.462.981
Kết quả kinh doanh của bộ phận	666.470	614.456	(62.530)	25.934	(196.497)	51.112	(866.139)	-	527.833	447.045	69.137	1.138.547
Doanh thu/(chi phí) không phân bổ											(285.490)	(138.709)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần											(216.353)	999.838

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Thực phẩm và đồ uống		Chuỗi giá trị thịt		Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	13.090.458	11.219.229	15.535.590	15.004.817	26.971.580	28.080.203	23.339.317	24.652.861	15.611.157	15.083.325	94.548.102	94.040.435
Tài sản không phân bổ											10.527.649	3.256.816
Tổng tài sản											105.075.751	97.297.251
Nợ phải trả của bộ phận	9.430.279	8.243.672	7.772.223	7.207.140	15.663.962	14.910.485	11.058.817	11.177.887	-	-	43.925.281	41.539.184
Nợ phải không phân bổ											9.584.062	3.869.660
Tổng nợ phải trả											53.509.343	45.408.844
Chi tiêu vốn	218.427	351.641	197.236	377.274	111.179	314.921	426.309	-	-	-	953.151	1.043.836
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.659	143	1.659	143
Chi phí khấu hao	157.246	148.107	110.837	92.346	280.038	273.314	188.914	-	-	-	737.035	513.767
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	869	733	869	733
Chi phí phân bổ	78.778	74.513	113.940	109.284	58.651	52.246	324.692	-	-	-	576.061	236.043
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	102	80	102	80

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là tại Việt Nam.

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	đến	đến	đến	đến	đến	đến
	31/3/2020	31/3/2019	31/3/2020	31/3/2019	31/3/2020	31/3/2019
	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million	VND million
Doanh thu của bộ phận	1.209.209	1.286.630	16.428.378	6.873.492	17.637.587	8.160.122

5. Hợp nhất kinh doanh

Trong tháng 2 năm 2020, Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) đã hoàn tất việc mua lại 52,3% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (NET) với tổng số tiền là 565.077 triệu đồng, chưa bao gồm chi phí giao dịch. Do kết quả của giao dịch này, Công ty đã sở hữu gián tiếp 29,8% lợi ích kinh tế trong NET tại ngày 19 tháng 2 năm 2020.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.494	-	53.494
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.500	-	63.500
Các khoản phải thu ngắn hạn	48.238	-	48.238
Hàng tồn kho	126.318	-	126.318
Tài sản ngắn hạn khác	2.928	-	2.928
Tài sản cố định hữu hình – thuần	259.270	39.554	298.824
Tài sản cố định vô hình – thuần	184	360.954	361.138
Bất động sản đầu tư – thuần	11.774	6.854	18.628
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	158	-	158
Chi phí trả trước dài hạn	46.808	78.495	125.303
Phải trả người bán ngắn hạn	(195.753)	-	(195.753)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(23.213)	-	(23.213)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(3.207)	-	(3.207)
Phải trả nhân viên	(8.671)	-	(8.671)
Chi phí phải trả	(6.279)	-	(6.279)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(328)	-	(328)
Phải trả ngắn hạn khác	(13.233)	-	(13.233)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(23.649)	-	(23.649)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.176)	-	(6.176)
Phải trả người bán dài hạn	(100)	-	(100)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(97.171)	(97.171)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	344.141	344.141
Tài sản thuần có thể xác định được	332.063	732.827	1.064.890
Tài sản thuần hợp nhất tương đương với 52,3% lợi ích kinh tế			376.605
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh			188.471
Giá phí hợp nhất kinh doanh			565.077
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			53.494
Khoản tiền thanh toán thuần			511.583

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất NET vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Trong khoảng thời gian từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 3 năm 2020, NET đã đóng góp doanh thu thuần là 151.254 triệu đồng và lợi nhuận thuần sau thuế vào kết quả của Tập đoàn là 9.392 triệu đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	155.249	89.018
Tiền gửi ngân hàng	1.028.846	1.780.712
Tiền đang chuyển	116.374	58.340
Các khoản tương đương tiền	2.410.768	4.872.458
	3.711.237	6.800.528

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	25.717	26.950
Tạm ứng	23.102	25.358
Ký quỹ ngắn hạn	10.582.010	2.315.774
Phải thu khác	385.068	386.259
	11.015.897	2.754.341
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	350.421	349.646
Phải thu dài hạn khác (*)	1.238.220	1.250.000
	1.588.641	1.599.646

(*) Phải thu khác phản ánh khoản phần lớn phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	đến 31/3/2020	đến 31/3/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	105.744	106.135
Dự phòng tăng trong kỳ	11.359	13.400
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(5.926)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(18.327)	(1.427)
Số dư cuối kỳ	98.776	112.182

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	289.036	260.850
Nguyên vật liệu	2.223.495	1.685.210
Công cụ và dụng cụ	897.322	874.450
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457.033	451.471
Thành phẩm	2.366.787	2.036.450
Hàng hóa	3.420.405	4.245.347
Hàng gửi đi bán	78.537	136.853
Hàng hóa kho bảo thuế	59.061	-
	<hr/>	<hr/>
	9.791.676	9.690.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(92.798)	(68.810)
	<hr/>	<hr/>
	9.698.878	9.621.821
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020	Từ 1/1/2019
	đến 31/3/2020	đến 31/3/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	68.810	56.398
Tăng dự phòng trong kỳ	53.957	3.466
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(25.617)	(13.616)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.352)	(3.076)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	92.798	43.172
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và	Tài nguyên mố	Nâng cấp	Thiết bị	Máy móc và	Phương tiện	Tổng
	cấu trúc	khảo sát	tài sản thuê	vấn phòng	thiết bị	vận chuyển	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	13.306.627	5.095.927	87.490	263.878	20.337.461	156.645	39.248.028
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	218.192	-	-	303	76.073	4.256	298.824
Tăng trong kỳ	3.342	-	7.453	2.802	16.189	4.990	34.776
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	181.820	-	273	6.895	461.950	3.548	654.486
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(68.021)	-	(68.021)
Thanh lý/xóa sổ	(6.583)	-	(3.121)	(3.564)	(16.607)	(6.054)	(35.929)
Số dư cuối kỳ	13.677.416	5.095.927	112.935	270.314	20.812.187	163.385	40.132.164
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.007.751	1.127.331	68.758	108.510	6.712.536	52.261	10.077.147
Khấu hao trong kỳ	204.513	54.615	29.772	14.505	428.345	6.154	737.904
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	(5.409)	-	(5.409)
Thanh lý/xóa sổ	(5.973)	-	(685)	(3.254)	(16.231)	(5.934)	(32.077)
Số dư cuối kỳ	2.206.291	1.181.946	97.845	119.761	7.119.241	52.481	10.777.565
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	11.298.876	3.968.596	18.732	155.368	13.624.925	104.384	29.170.881
Số dư cuối kỳ	11.471.125	3.913.981	15.090	150.553	13.692.946	110.904	29.354.599

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm vi tính		Nhân hiệu		Mối quan hệ khách hàng		Nguồn nước khoáng		Quyền khai thác khoáng sản		Công nghệ		Quyền khai thác nguồn nước khoáng		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Nguyên giá																	
Số dư đầu kỳ	3.946.139	633.966	2.414.898	6.040.214	412.698	588.373	669.433	72.122	14.777.843								
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	183	341.272	19.683	-	-	-	-	361.138								
Tăng trong kỳ	-	5.638	-	-	-	-	-	-	5.638								
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.543	-	-	-	-	-	-	1.543								
Xóa sổ	-	(217)	-	-	-	-	-	-	(217)								
Số dư cuối kỳ	3.946.139	641.113	2.756.170	6.059.897	412.698	588.373	669.433	72.122	15.145.945								
Giá trị hao mòn lũy kế																	
Số dư đầu kỳ	66.128	263.420	914.107	1.002.464	95.333	158.119	636.769	20.685	3.157.025								
Khấu trừ trong kỳ	23.778	35.388	38.797	62.550	5.484	7.638	30.586	831	205.052								
Xóa sổ	-	(198)	-	-	-	-	-	-	(198)								
Số dư cuối kỳ	89.906	298.610	952.904	1.065.014	100.817	165.757	667.355	21.516	3.361.879								
Giá trị còn lại																	
Số dư đầu kỳ	3.880.011	370.546	1.500.791	5.037.750	317.365	430.254	32.664	51.437	11.620.818								
Số dư cuối kỳ	3.856.233	342.503	1.803.266	4.994.883	311.881	422.616	2.078	50.606	11.784.066								

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.278.972	2.171.342
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	158	624.069
Tăng trong kỳ	726.293	3.644.056
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(654.486)	(3.073.256)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.543)	(12.406)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(37.579)	(72.887)
Xóa sổ	-	(346)
Thanh lý	-	(1.600)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.311.815	3.278.972

12. Các khoản đầu tư tài chính

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	18.019.891	17.492.653
Đầu tư dài hạn khác (c)	21.646	21.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	7.400	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.957)	(8.442)
	<hr/>	<hr/>
	18.038.980	17.505.857
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh	488.208	472.134
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (d)	493.600	312.320
	<hr/>	<hr/>
	981.808	784.454

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/3/2020			1/1/2020		
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)(*)	20,0%	20,0%	15.611.159	20,0%	20,0%	15.083.325
Công ty Cổ phần Thực phẩm CholimeX (“CholimeX”)(**)	32,8%	32,8%	249.392	32,8%	32,8%	249.392
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)(***)	25,0%	25,0%	4.195	25,0%	25,0%	4.925
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)(***)	25,0%	25,0%	6.323	25,0%	25,0%	6.709
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”)(***)	21,3%	21,3%	13.332	21,3%	21,3%	12.812
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)(****)	24,9%	24,9%	2.135.490	24,9%	24,9%	2.135.490
			<u>18.019.891</u>			<u>17.492.653</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimax Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	15.083.325	249.392	4.925	6.709	12.812	2.135.490	17.492.653
Chia lợi nhuận sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ	527.834	-	(730)	114	520	-	527.738
Cổ tức được chia	-	-	-	(500)	-	-	(500)
Số dư cuối kỳ	15.611.159	249.392	4.195	6.323	13.332	2.135.490	18.019.891

(*) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trên vốn điều lệ của Techcombank là 20,0% (1/1/2019: 20,0%).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn sở hữu 20,0% tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên vốn điều lệ của Techcombank và 1,5% tỷ lệ lợi ích kinh tế theo quy định tại hợp đồng kỳ hạn.

(**) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimax.

(***) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir và 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu.

(****) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch và các khoản đầu tư tài chính được tính lãi hàng kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/3/2020		1/1/2020	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,4%	5,4%	5,4%	5,4%
			Dự phòng	Dự phòng
			Triệu VND	Triệu VND
			21.646	21.646
			(9.957)	(8.442)

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.505.279	824.391	1.006.777	1.396.632	18.807	76.004	805.224	5.633.114
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	123.703	-	1.600	-	-	-	125.303
Tăng trong kỳ	19.829	1.204	-	155.273	-	21.495	35.444	233.245
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	62.612	-	-	-	62.612
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(210)	-	35.644	-	-	2.145	37.579
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	(322)	(322)
Chuyển từ các khoản phải thu dài hạn	-	-	11.780	-	-	-	-	11.780
Phân bổ trong kỳ	(25.693)	(2.135)	(18.753)	(142.092)	(784)	(9.626)	(53.729)	(252.812)
Chênh lệch do quy đổi tỷ giá	-	-	-	(15)	-	-	-	(15)
Thanh lý/xóa sổ	-	(3.799)	-	(14.519)	-	(4.959)	(25.252)	(48.529)
Số dư cuối kỳ	1.499.415	943.154	999.804	1.495.135	18.023	82.914	763.510	5.801.955

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

	31/3/2020 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	4.694.223
Tăng trong kỳ	188.471
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.882.694
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	708.795
Khấu hao trong kỳ	119.149
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	827.944
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.985.428
Số dư cuối kỳ	4.054.750
	<hr/> <hr/>

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/3/2020 Triệu VND	1/1/2020 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	263.179	463.143
Thuế giá trị gia tăng	85.412	149.782
Thuế thu nhập cá nhân	43.754	131.358
Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.005	21.366
Thuế xuất nhập khẩu	3.042	125
Các loại thuế khác	6.364	4.230
	<hr/>	<hr/>
	416.756	770.004
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi vay phải trả	353.206	466.583
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	392.899	493.501
Chiết khấu hàng bán	250.500	385.443
Chi phí vận chuyển	340.283	273.755
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	296.706	108.698
Phải trả cho xây dựng công trình	865.569	989.525
Phí tư vấn	259.592	126.172
Thưởng và lương tháng 13	195.114	585.768
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	40.094	35.839
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	-	71.039
Khác	653.778	574.179
	<hr/>	<hr/>
	3.647.741	4.110.502
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả khác

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	20.166	44.769
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	15.323	14.558
Cổ tức phải trả	42.525	32.495
Khác	99.297	30.735
	<hr/>	<hr/>
	177.311	122.557
	<hr/>	<hr/>
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả dài hạn	23.193	23.977
Tiền ký quỹ dài hạn	157.592	156.962
	<hr/>	<hr/>
	180.785	180.939
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn (a)	16.745.797	13.286.330
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	5.399.677	5.053.855
	<hr/> 22.145.474	<hr/> 18.340.185

Vay ngắn hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	15.455.026	12.025.704
Tiền USD	1.290.771	1.260.626
	<hr/> 16.745.797	<hr/> 13.286.330

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay dài hạn (a)	2.639.703	2.908.420
Trái phiếu có đảm bảo	19.891.383	13.821.277
	<hr/> 22.531.086	<hr/> 16.729.697
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(5.399.677)	(5.053.855)
Hoàn trả sau 12 tháng	<hr/> 17.131.409	<hr/> 11.675.842

Vay dài hạn

	31/3/2020	1/1/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	2.639.703	2.908.420

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về		Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
							cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.557.571	5.557.571	807.044	6.364.615		
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909		
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	6.631	-	6.631	1.561	8.192		
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(393.817)	(393.817)		
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	7.679.439	7.679.439	(366.986)	7.312.453		
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	4.467.897	4.467.897		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phân phối của một công ty con	-	-	863.268	-	(863.268)	-	-	-		
Khác	-	-	-	-	(8.178)	(8.178)	(342)	(8.520)		
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu		Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
						thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Triệu VND		
Số dư tại ngày									
1 tháng 1 năm 2020	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(78.108)	(78.108)	(138.245)	(216.353)	
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	(2.758)	-	(2.758)	(2.129)	(4.887)	
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	(315.865)	(315.865)	(129.035)	(463.249)	
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	344.141	344.141	
Số dư tại ngày									
31 tháng 3 năm 2020	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	8.275	28.164.979	42.383.385	9.183.023	51.566.408	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.357	-	11.084.357

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang đề yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản cổ tức và phân phối khác mà Công ty đã trả, và sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020		Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	5.796.899	57.969
Số dư cuối kỳ	1.168.946.447	11.689.464	1.168.946.447	11.689.464

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm	18.003.892	8.476.442
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	345.279	292.120
▪ Hàng bán bị trả lại	21.026	24.200
Doanh thu thuần	17.637.587	8.160.122

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm đã bán	13.626.467	5.696.751
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	49.605	390
	13.676.072	5.697.141

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi thu từ:		
▪ Tiền gửi	37.841	53.918
▪ Cho vay đầu tư khác	43.330	4.068
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.458	14.331
Doanh thu khác	15.461	55
	117.090	72.372

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
▪ Ngân hàng	263.193	170.649
▪ Các trái chủ và khác	415.267	282.971
Phí phát hành trái phiếu	36.362	34.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.238	11.232
Chi phí tài chính khác	47.017	29.822
	783.077	529.303

27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	527.738	446.777

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.310	996
Thu nhập khác	40.171	599
	43.481	1.595

29. Chi phí khác

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	10.887	3.708
Chi phí khác	8.011	6.511
	18.898	10.219

30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 được dựa trên lãi trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là (78.108) triệu VND (31/3/2019: lãi 816.068 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.168.946.447 cổ phiếu (31/3/2019: 1.163.149.548 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 Triệu VND	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(78.108)	865.394

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.168.946.447	1.163.149.548
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	1.168.946.447	1.163.149.548

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020	Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019
		Triệu VND	Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	669.389	539.253
	Khoản cho vay đã trả	750.748	635.390
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	5.000.000	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.250.000	-
	Chi phí lãi vay/trái phiếu	36.750	16.716
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt	68.236	108.257

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

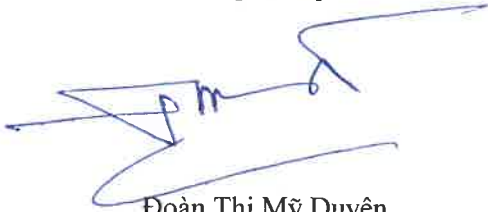
32. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong quý 1 năm 2020 là 216 tỷ VND so với lợi nhuận thuần sau thuế 1.000 tỷ VND trong cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- Chi phí lãi vay tăng 253 tỷ VND do số nợ tăng.
- Tác động của hợp nhất kinh doanh với VCM: (i) VCM lỗ 897 tỷ VND trong quý 1 năm 2020 (ii) phân bổ lợi thế kinh doanh 89 tỷ VND (iii) phân bổ giá trị hợp lý 54 tỷ VND từ hợp nhất kinh doanh.
- Thu nhập từ MSR bị giảm do tác động của COVID19 trên giá hàng hóa toàn cầu.
- MML tăng đầu tư để phát triển quy mô hoạt động và phát triển thương hiệu toàn quốc.
- Nhưng lợi nhuận sau thuế của MCH tăng trưởng (tăng 4,7%) đã hỗ trợ cho kết quả kinh doanh của MSN.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Đr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

